

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

DVT : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN 短期資產	100		208.345.374.158	214.685.436.661
(100 - 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền 錢及相當錢	110	VI.01	7.155.327.961	12.608.104.377
1. Tiền 錢	111		7.155.327.961	12.608.104.377
2. Các khoản tương đương tiền 相當錢的	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn 短期財務投資	120	VI.02		
1. Đầu tư ngắn hạn 短期投資	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn :短期要收	130	VI.03	178.537.966.768	129.807.845.841
1. Phải thu của khách hàng 客戶的錢	131		31.389.516.638	128.966.754.360
2. Trả trước cho người bán 預付給賣者	132		9.894.572.148	8.410.517.372
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn 短期内部要收	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD 按合同計	134			
5. Các khoản phải thu khác 其他要收	138		160.905.000.000	16.081.696.127
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) 預防難收回	139		-23.651.122.018	-23.651.122.018
IV. Hàng tồn kho :存庫貨品	140	VI.04	21.339.633.477	70.269.950.606
1. Hàng tồn kho 存庫貨品	141		21.339.633.477	70.269.950.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) 存庫貨品降價預	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác :其他短期資產	150		1.312.445.952	1.999.535.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn 短期預付費用	151		26.426.896	
2. Thuế GTGT được khấu trừ 得到折舊的增值稅	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước 國家要收	154	VI.05	640.518.083	630.117.803
3. Tài sản ngắn hạn khác 其他短期資產	158	VI.06	645.500.973	1.369.418.034
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.229.425.033	180.357.478.654
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) 長期資產				
I. Các khoản phải thu dài hạn 長期要收	210	VI.07		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng 客戶長期要收	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc 在直屬單位營運	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ 長期内部要收	213			
3. Phải thu dài hạn khác 其他長期要收	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) 預防長期難收	219			
II. Tài sản cố định 固定資產	220		7.993.892.567	7.738.598.043
1. TSCĐ hữu hình 有形固定資產	221	VI.08	5.817.793.633	5.440.121.840

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá原價	222		15.066.234.101	14.205.685.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)累計折舊價值	223		-9.248.440.468	-8.765.563.970
2. TSCĐ thuê tài chính財務租固定資產	224	VI.09	2.158.561.384	2.272.169.878
- Nguyên giá原價	225		3.470.223.094	3.470.223.094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)累計折舊價值	226		-1.311.661.710	-1.198.053.216
3. TSCĐ vô hình無形固定資產	227	VI.10	17.537.550	26.306.325
- Nguyên giá原價	228		87.687.747	87.687.747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)累計折舊價值	229		-70.150.197	-61.381.422
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 未完成的基礎建設	230	VI.11		
III. Bất động sản đầu tư投資不動產	240	VI.12		
- Nguyên giá原價	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)累計折舊價值	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn長期財務投資	250	VI.13	35.104.400.000	172.604.400.000
1. Đầu tư vào công ty con 投資于子公司	251			40.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh 投資于聯營公	252		19.500.000.000	117.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác 其他長期投資	258	V.13	20.979.000.000	20.979.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)預	259		-5.374.600.000	-5.374.600.000
V. Lợi thế thương mại	260			
V. Tài sản dài hạn khác 其他長期資產	270	V.14	121.131.132.466	14.480.611
1. Chi phí trả trước dài hạn 先付長期費用	271		121.123.132.466	6.480.611
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 緩慢所得稅資產	272			
3. Tài sản dài hạn khác 其他長期資產	278		8.000.000	8.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) 資產合計	270		372.574.799.191	395.042.915.315
NGUỒN VỐN 資金				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		284.108.206.482	266.601.712.895
I. Nợ ngắn hạn 短期應付款	310	V.15	283.953.899.272	266.082.285.260
1. Vay và nợ ngắn hạn 短期貸款及債務	311		202.292.013.967	106.804.783.276
2. Phải trả người bán 要付給賣者	312		47.680.673.454	119.529.688.042
3. Người mua trả tiền trước 買者要事先付款	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 要繳國家的稅	314		4.362.328.150	1.522.689.970
5. Phải trả người lao động 要付給勞動者	315		3.658.920.718	5.117.209.566
6. Chi phí phải trả 應付費用	316			
7. Phải trả nội bộ 內部應付	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD 按建設合	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác 其他應付	319		25.959.962.983	33.107.914.406
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn 短期應付預防	320			
II. Nợ dài hạn : 長期債務	330	V.16	154.307.210	519.427.635

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Phải trả dài hạn người bán 賣者長期應付	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ 內部長期應付	332			
3. Phải trả dài hạn khác 其他長期應付	333			
4. Vay và nợ dài hạn 長期貸款及債務	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 緩慢應付所得稅	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm 失業補貼預防	336		154.307.210	519.427.635
7. Dự phòng phải trả dài hạn 長期應付預防	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) 所有人資金	400		88.466.592.709	128.441.202.420
I. Vốn chủ sở hữu 所有人資金	410	V.17	88.466.592.709	128.441.202.420
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu 所有人投資資金	411		275.483.600.000	275.483.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần 溢加股票	412		4.759.769.840	4.759.769.840
3. Vốn khác của chủ sở hữu 所有人其他資金	413			
4. Cổ phiếu quỹ 基金股票	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản 重新估計資產差額	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái 匯率差額	416			43.466.595
7. Quỹ đầu tư phát triển 發展投資基金	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính 財務預備基金	418		5.632.980.667	5.632.980.667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 所有人其他資金基金	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 未分配的稅後利	420		-197.409.757.798	-157.478.614.682
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB 基本建設投資資金	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác 其他基金、經費	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 獎勵、福利基金	421			
2. Nguồn kinh phí 經費源	422	V.18		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ 已形成固定資產	423			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN 資金合計	430		372.574.799.191	395.042.915.315

C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 資金合計

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài 外租資產	24			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 代替保管、代工的物資			39.713.306.356	40.941.456.911
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 代賣、代簽收的貨品				
4. Nợ khó đòi đã xử lý 已處理的難收回應付款			5.063.736.952	5.063.736.952
5. Ngoại tệ các loại 各種外幣				
- USD				22.682

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- EUR				3.369
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án 支付事業、項目預算費				
7. Bao bì luân chuyển của Công ty			16.396.395.268	
8. Khách hàng nợ bao bì của Công ty			109.159.897.000	

Ngày 09 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Bích Nga

Trưởng Thị Lan Phương

Huang Ching Liang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 - Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và						
CCDV 銷貨及提供服務收入	01	VI.19	202.210.461.896	167.883.376.862	325.502.210.495	293.529.815.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 各款扣減營收	03	VI.20	3.587.576.098	4.202.550.922	7.550.302.561	7.277.846.314
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV 銷貨收入	10	VI.21	198.622.885.798	163.680.825.940	317.951.907.934	286.251.969.118
4. Giá vốn hàng bán 銷貨成本	11	VI.22	172.796.338.836	125.065.069.138	274.143.508.796	223.550.426.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV 銷貨及提供服	20		25.826.546.962	38.615.756.802	43.808.399.138	62.701.542.593
6. Doanh thu hoạt động tài chính 財政收入	21	VI.23	2.165.767.989	129.849.581	2.706.877.228	237.292.447
7. Chi phí tài chính 財政費用	22	VI.24	6.169.435.755	2.379.140.901	9.555.844.585	7.101.883.936
- Trong đó: chi phí lãi vay 其中: 應付利息	23		5.724.952.691	1.189.845.626	9.069.073.739	4.748.679.675
8. Chi phí bán hàng 銷售費用	24		37.818.287.348	37.332.259.631	68.116.808.675	66.993.694.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 管理費用	25		4.079.114.789	6.005.310.186	8.990.616.433	10.639.459.767
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD 經營淨利潤	30		(20.074.522.941)	(6.971.104.335)	(40.147.993.327)	(21.796.203.337)
11. Thu nhập khác 其它收入	31	VI.25	156.515.651	178.341.766	353.011.387	327.054.710
12. Chi phí khác 其他費用	32	VI.26	474.695	162.322.958	871.211	285.856.673
13. Lợi nhuận khác 其它利潤	40		156.040.956	16.018.808	352.140.176	41.198.037
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
會計稅前總利潤	60		(19.918.481.985)	(6.955.085.527)	(39.795.853.151)	(21.755.005.300)
(60 = 30 + 40 + 50)						
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành 現行營業收入稅費用	61	VI.27	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 暫緩營業收入稅費用	62	VI.28	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN						
營業收入稅後利潤	70		(19.918.481.985)	(6.955.085.527)	(39.795.853.151)	(21.755.005.300)

- - 0 -

Ngày 09 tháng 07 năm 2010

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nga

Trương Thị Lan Phương

Huang Ching Liang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 - Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến tháng 6/2010	Lũy kế đến tháng 6/2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh 從營運活動流轉來的錢				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác 銷貨、提供服務的收	01		296.210.195.771	400.630.162.761
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ 給提供貨物、服務人的	02		(353.004.249.125)	(322.846.632.205)
3. Tiền chi trả cho người lao động 給勞動者的支出	03		(17.265.659.720)	(18.187.893.757)
4. Tiền chi trả lãi vay 貸款利息支出	04		(9.594.033.508)	(4.748.679.675)
5. Tiền chi nộp thuế 納稅支出	05		(6.222.650.378)	(7.879.966.950)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 營業外收入	06		1.379.128.124	1.701.644.939
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh 營業外支出	07		(12.003.980.657)	(30.985.734.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 從營運活動流轉的淨錢	20		(100.501.249.493)	17.682.900.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư 從投資活動流轉的錢				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 購買固定資	21		(917.654.000)	(45.211.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác 清理、轉	22		-	3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 購買、租用其他單	23		-	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác 收回其他單	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 投資于其他單位的支出	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 收回投資于其他單位的收入	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 貸款收到的利益、收	27		-	15.180.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 從投資活動流轉的淨錢	30		(917.654.000)	(8.527.031.870)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính 從財務活動流轉的錢				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu 發行股票、	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		-	-
hành 給各所有人分的合股利益, 購買已發行的企業股票支出	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được 短期、長期貸款收入	33		344.879.370.782	141.151.976.946
4. Tiền chi trả nợ gốc vay 付貸款本錢支出	34		(248.593.537.433)	(149.580.289.551)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính 財務租用債務支出	35		(319.706.272)	(130.827.387)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 已還給所有人的股票利益	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 從財務活動流轉的淨錢	40		95.966.127.077	(8.559.139.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) 期中淨錢流轉	50		(5.452.776.416)	596.728.503
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ 頭期錢與相當錢	60		12.608.104.377	10.951.069.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ 外匯匯兌比率改	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) 尾期錢與相當錢	70	VII.34	7.155.327.961	11.547.798.156

Ngày 11 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đỗ Ngọc Lan

Hàng Thị Diệu

Nguyễn Xuân Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 09 năm 2007

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 13/GPPH ngày 21/12/2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 69/QĐ/TTGD-NY ngày 25/12/2001 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấ

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến thực phẩm, sản xuất sữa đậu nành, nước ép trái cây và nước giải khát các loại;
- Mua bán tư liệu sản xuất và các loại nước giải khát;
- Sản xuất kinh doanh chế biến lương thực;
- Đại lý mua bán hàng hoá;
- Sản xuất rượu nhẹ có gaz;
- Cho thuê nhà và kho bãi, kinh doanh nhà ở và môi giới bất động sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 - Năm 2010

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị còn lại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. trong quá

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (n

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Năm 2010

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

09. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Năm 2010

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ (quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi) theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ đối với doanh thu hoạt động tài chính).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 - Năm 2010

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 30/06/2009
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	188.740.141	169.149.261
1.2-Tiền gửi ngân hàng	6.662.839.627	11.219.930.724
1.3-Tiền đang chuyên	303.748.193	158.718.171
1.4- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	7.155.327.961	11.547.798.156
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1-Phải thu khách hàng	31.389.516.638	114.340.932.774
3.2-Trả trước cho người bán	9.894.572.148	7.599.819.786
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	160.905.000.000	13.554.202.531
+ Phải thu tiền cổ tức của Cty SPCo	-	135.289.965
+ Phải thu của Cty Hoàng Nhật Thịnh	-	8.000.000
+ Phải thu tiền công nợ của Nguyễn Quốc Nguyên Vũ	-	158.691.784
+ Cty CP Tri Be Co Bình Dương (vốn đầu tư)	137.500.000.000	-
+ Cty CP Tri Be Co Miền Bắc (vay)	23.400.000.000	10.000.000.000
+ Cty CP Tri Be Co Miền Bắc (bao bì)	-	1.999.708.889
+ Cty TNHH Đại Á Châu	5.000.000	-
+ Phí NVL gia công	-	1.252.511.893
+ Các Đối tượng khác	-	-
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(23.651.122.018)	(21.404.909.786)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	178.537.966.768	114.090.045.305
	0	(0)
4. HÀNG TỒN KHO		
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	21.339.633.477	52.924.135.722
- Nguyên liệu, vật liệu	0	19.971.522.864
- Công cụ, dụng cụ	935.392.011	7.999.428.865
- Thành phẩm	10.361.837.168	6.411.243.892
- Hàng hóa	57.743.600	5.764.900
- Hàng gửi bán	9.984.660.698	18.536.175.201
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	21.339.633.477	52.924.135.722
	0	(0)
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế Xuất nhập khẩu	11.955.715	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 - Năm 2010

- Thuế TNDN	628.562.368	628.562.368
- Thuế TN cá nhân	-	7.420.618
- Thuế khác phải thu nhà nước	-	3.650.601
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	640.518.083	639.633.587
	(0)	-
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 30/06/2009
6.1- Tài sản thiếu chờ xử lý	104.879.172	-
6.2- Tạm ứng	540.621.801	5.186.934.748
6.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
6.4-Các khoản phải thu khác		
Cộng tài sản ngắn hạn khác	645.500.973	5.186.934.748
	-	-
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Năm 2010

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu quý	1.531.803.844	2.904.880.459	8.905.059.808	1.633.907.808	79.464.000	15.055.115.919
2 Tăng trong quý	-	-	-	11.118.182	-	11.118.182
- Mua trong quý				11.118.182		11.118.182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
3 Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4 Số dư cuối quý	1.531.803.844	2.904.880.459	8.905.059.808	1.645.025.990	79.464.000	15.066.234.101
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu quý	1.531.803.844	831.499.736	5.195.476.717	1.387.422.654	51.654.447	8.997.857.398
2 Tăng trong quý	-	71.208.180	120.980.998	51.771.892	6.622.000	250.583.070
- Khấu hao trong quý		71.208.180	120.980.998	51.771.892	6.622.000	250.583.070
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4 Số dư cuối quý	1.531.803.844	902.707.916	5.316.457.715	1.439.194.546	58.276.447	9.248.440.468
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu quý	-	2.073.380.723	3.709.583.091	246.485.154	27.809.553	6.057.258.521
2 Tại ngày cuối quý	-	2.002.172.543	3.588.602.093	205.831.444	21.187.553	5.817.793.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 - Năm 2010

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu quý	3.470.223.094	3.470.223.094
2. Tăng trong quý	-	-
- Thuê trong quý	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong quý	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối quý	3.470.223.094	3.470.223.094
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu quý	1.254.857.463	1.254.857.463
2. Tăng trong quý	56.804.247	56.804.247
- Khấu hao trong quý	56.804.247	56.804.247
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong quý	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối quý	1.311.661.710	1.311.661.710
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu quý	2.215.365.631	2.215.365.631
2. Tại ngày cuối quý	2.158.561.384	2.158.561.384

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyên sử dung đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu quý	-	87.687.747	87.687.747
2. Tăng trong quý	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Năm 2010

3. Giảm trong quý	-	-	-
4. Số dư cuối quý	-	87.687.747	87.687.747
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu quý	-	65.765.810	65.765.810
2. Tăng trong quý	-	4.384.388	4.384.388
3. Giảm trong quý	-	-	-
4. Số dư cuối quý	-	70.150.198	70.150.198
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu quý	-	21.921.937	21.921.937
2. Tại ngày cuối quý	-	17.537.549	17.537.549

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30/06/2010 Tại ngày 30/06/2009

13.1-Đầu tư vào công ty con

- 40.000.000.000

a- Trị giá đầu tư

- 40.000.000.000

- Cty CP TRI BE CO Bình Dương

- Cty CP TRIBECO Miền Bắc

40.000.000.000

- Khác

- -

b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con

theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

- Cty CP TRI BE CO Bình Dương

- Cty CP TRIBECO Miền Bắc

- 80%

c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con

- Cty CP TRI BE CO Bình Dương

- Cty CP TRIBECO Miền Bắc

- 80%

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

19.500.000.000 72.000.000.000

13.3- Đầu tư dài hạn khác

20.979.000.000 20.491.000.000

- Cổ phiếu Kinh Đô

15.708.000.000 15.220.000.000

- Cổ phiếu Kidos

1.771.000.000 1.771.000.000

- Cổ phiếu Sabeco

3.500.000.000 3.500.000.000

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

(5.374.600.000) (14.618.700.000)

- Cổ phiếu Kinh Đô

(5.374.600.000)

Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

35.104.400.000 117.872.300.000

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tại ngày 30/06/2010 Tại ngày 30/06/2009

14.1-Chi phí trả trước dài hạn

121.123.132.466 603.105.849

- Bảo hiểm xe cơ giới

28.183.171

- Công cụ, máy móc, thiết bị

68.794.436

- Bảo hiểm xe cơ giới

- Bảo hiểm xe 52Z-0782

9.133.641

- Sửa chữa văn phòng CNHN

25.980.000

- Chi phí in lịch 2009

471.014.601

- Sửa chữa văn phòng HTC

- Hao mòn bao bì luân chuyển

121.123.132.466

14.2-Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

- -

14.3-Tài sản dài hạn khác

8.000.000 8.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Năm 2010

Cộng các tài sản dài hạn khác	121.131.132.466	611.105.849
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 30/06/2009
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	202.292.013.967	79.740.360.723
<u>Vay ngắn hạn</u>	202.292.013.967	79.354.100.580
- Vay Cty Kinh Đô (VND)	25.000.000.000	4.000.000.000
- Vay Cty Uni (VND)	100.000.000.000	16.000.000.000
- Vay Cty Tribeco Bình Dương (VND)	42.200.000.000	17.000.000.000
- Vay Phạm Thị Ngọc Liên		
- Ngân hàng BIDV (VND)		
- Ngân hàng HSBC (VND)	-	42.354.100.580
- Ngân hàng Chinatrust (VND)	35.092.013.967	-
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	-	386.260.143
- Hợp đồng thuê tài chính số 100292 ngày 01/04/2005 giữa Cty CP Nước GK Sài Gòn với Cty Tetra Laval Credit International	-	386.260.143
15.2-Phải trả người bán	47.680.673.454	164.535.103.021
15.3-Người mua trả trước	-	-
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.362.328.150	772.455.419
- Thuế giá trị gia tăng	4.275.770.584	489.651.541
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	282.803.878
- Thuế thu nhập cá nhân	86.557.566	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
15.5-Phải trả người lao động	3.658.920.718	3.330.842.451
15.6-Chi phí phải trả	-	-
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	25.959.962.983	24.453.749.713
- Tài sản thừa chờ giải quyết	149.076.870	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.226.326.338	7.854.587.652
- Kinh phí công đoàn	18.715.960	42.949.160
- Bảo hiểm xã hội	(27.526.346)	139.929.002
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	
- Phải trả khác	16.593.370.161	16.416.283.899
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	283.953.899.272	272.832.511.327
	(0)	-
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 30/06/2009
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.4-Vay và nợ dài hạn	-	26.400.438.864
a. <u>Vay dài hạn</u>	-	25.942.519.633
b. <u>Nợ dài hạn</u>	-	457.919.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 - Năm 2010

- Hợp đồng thuê tài chính số 100292 ngày 01/04/2005 giữa Cty CP Nước GK Sài Gòn với Cty Tetra Laval Credit International	-	457.919.231
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	154.307.210	634.720.742
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	154.307.210	27.035.159.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 - Năm 2010

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày đầu quý	275.483.600.000	4.759.769.840	-	5.632.980.667	(177.355.985.848)
Tăng vốn trong quý			-	-	-
Lỗ trong quý	-	-	-	-	(19.918.481.985)
Giảm khác	-	-	-	-	(135.289.965)
Số dư tại ngày cuối quý	275.483.600.000	4.759.769.840	-	5.632.980.667	(197.409.757.798)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - Năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 30/06/2009
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	275.483.600.000	75.483.600.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	275.483.600.000	75.483.600.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 30/06/2009
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu quý	275.483.600.000	75.483.600.000
- Vốn góp tăng trong quý		
- Vốn góp giảm trong quý	-	-
- Vốn góp cuối quý	275.483.600.000	75.483.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 30/06/2009
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.548.360	7.548.360
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.548.360	7.548.360
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.548.360	7.548.360
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.548.360	7.548.360
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.548.360	7.548.360
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 30/06/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	5.632.980.667	5.632.980.667
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	27.758.294

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ - -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 - Năm 2010

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 2/2010	Quý 2/2009
+ Doanh thu bán hàng, khuyến mãi bằng sản phẩm	202.210.461.896	167.883.376.862
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	202.210.461.896	167.883.376.862
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 2/2010	Quý 2/2009
+ Chiết khấu thương mại	3.162.125.266	2.964.209.045
+ Hàng bán trả lại	425.450.832	1.238.341.877
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	3.587.576.098	4.202.550.922
21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 2/2010	Quý 2/2009
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	198.622.885.798	163.680.825.940
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.622.885.798	163.680.825.940
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2/2010	Quý 2/2009
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	172.796.338.836	125.065.069.138
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng giá vốn hàng bán	172.796.338.836	125.065.069.138
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Lãi tiền gửi	33.676.784	51.889.581
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.180.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	112.878.538	-
Lãi cho vay	673.293.333	62.780.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.345.919.334	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	2.165.767.989	129.849.581
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Lãi tiền vay	5.724.952.691	1.189.845.626
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	442.010.813	591.857.879
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	2.472.251	597.437.396
Cộng chi phí tài chính	6.169.435.755	2.379.140.901
25. THU NHẬP KHÁC	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	119.684.056
Thu nhập do cho thuê Tetra Pak	153.315.651	-
Thu nhập khác	3.200.000	58.657.710
Cộng thu nhập khác	156.515.651	178.341.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 - Năm 2010

	-	-
	Quý 2/2010	Quý 2/2009
26. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Tiền nộp phạt do thanh toán chậm		-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		119.684.056
Chi phí khác	474.695	42.638.902
Cộng chi phí khác	474.695	162.322.958
27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	-	-
	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.163.329.225	126.239.336.594
Chi phí nhân công	9.374.660.877	9.202.272.925
Chi phí khấu hao TSCĐ	203.572.234	167.892.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.498.177.044	20.284.992.520
Chi phí bằng tiền khác	9.453.971.592	11.308.144.784
Chi phí khác	6.169.910.450	3.741.463.859
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	220.863.621.422	170.944.102.814
30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	-	-
	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	(19.918.481.985)	(6.955.085.527)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	(19.918.481.985)	(6.955.085.527)
- Thuế TNDN (25%)		-
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
+ Thuế TNDN phải nộp	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(19.918.481.985)	(6.955.085.527)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 - Năm 2010

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

33. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nga

Trương Thị Lan Phương

Huang Ching Liang